

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TIỂU BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

Ban kiểm soát

Từ ngày 11 tháng 6 năm 2019, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị.

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

Tiểu ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)/ Tổng Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Masashi Nakaura	Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Người đại diện theo pháp luật (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Masashi Nakaura

Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.133.924.348.700	3.147.636.450.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.328.408.693	75.835.597.431
1. Tiền	111		66.628.408.693	75.330.296.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.700.000.000	505.301.369
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.768.000.000.000	1.459.722.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.768.000.000.000	1.459.722.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		560.791.995.735	669.787.225.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	510.101.306.774	618.503.855.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.468.675.491	26.841.394.656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	434.193.523	3.395.400.976
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	63.005.203.593	55.618.287.897
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(55.217.383.646)	(34.571.714.247)
IV. Hàng tồn kho	140	9	725.438.891.568	891.486.976.436
1. Hàng tồn kho	141		726.529.994.856	892.301.302.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.091.103.288)	(814.326.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.365.052.704	50.804.651.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.828.340.389	3.452.228.975
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.536.161.194	32.191.908.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	551.121	15.160.513.814
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.012.894.372.557	1.058.328.035.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		459.000.000	1.560.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	-	1.330.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		459.000.000	230.000.000
II. Tài sản cố định	220		900.116.925.455	976.618.370.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	689.664.585.904	741.098.658.417
- Nguyên giá	222		1.376.010.941.578	1.347.704.245.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(686.346.355.674)	(606.605.586.660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	210.452.339.551	235.519.711.637
- Nguyên giá	228		247.918.493.964	269.077.826.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.466.154.413)	(33.558.114.877)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	15.345.447.332	247.880.293
- Nguyên giá	231		17.304.956.819	1.249.521.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.959.509.487)	(1.001.641.499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.927.855.544	14.087.991.804
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	28.927.855.544	14.087.991.804
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.122.793.643	25.219.928.995
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	2.929.990.852	3.042.620.558
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	27.908.170.200	27.908.170.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(2.715.367.409)	(5.730.861.763)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.922.350.583	40.593.864.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.575.362.385	30.170.914.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	12.346.988.198	10.422.949.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.146.818.721.257	4.205.964.486.794

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		769.267.239.060	1.061.702.377.563
I. Nợ ngắn hạn	310		704.899.493.292	1.001.487.737.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	120.317.315.145	145.750.476.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.010.766.057	9.728.206.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	30.787.765.604	13.641.750.175
4. Phải trả người lao động	314		132.481.915.608	180.019.655.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	46.576.741.462	40.052.115.726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	29.295.047.003	9.030.131.533
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.907.128.227	2.004.193.753
8. Vay ngắn hạn	320	22	264.666.851.754	557.901.327.419
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	62.855.962.432	43.359.881.374
II. Nợ dài hạn	330		64.367.745.768	60.214.639.575
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	47.943.012.779	39.753.692.402
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	16.424.732.989	20.460.947.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.377.551.482.197	3.144.262.109.231
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.377.551.482.197	3.144.262.109.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	1.392.604.475.464	1.270.235.596.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	665.297.795.718	550.252.659.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.909.699.604	28.072.641.016
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		635.388.096.114	522.180.018.406
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	5.409.553.015	9.534.195.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.146.818.721.257	4.205.964.486.794


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.413.958.643.618	4.421.559.894.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		517.204.814.394	539.431.684.721
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	3.896.753.829.224	3.882.128.209.711
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	2.184.461.607.643	2.165.405.025.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.712.292.221.581	1.716.723.184.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	122.487.815.915	107.785.026.956
7. Chi phí tài chính	22	34	98.859.012.607	96.053.992.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.715.202.068	28.523.706.808
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(112.629.706)	(86.927.791)
9. Chi phí bán hàng	25	35	687.045.221.994	724.884.959.648
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	333.829.908.766	285.637.232.611
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		714.933.264.423	717.845.099.044
12. Thu nhập khác	31	36	15.583.127.368	18.209.846.265
13. Chi phí khác	32	37	17.321.295.887	4.272.517.757
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.738.168.519)	13.937.328.508
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		713.195.095.904	731.782.427.552
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	83.855.680.646	55.332.650.287
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(1.924.038.290)	25.360.746.447
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		631.263.453.548	651.089.030.818
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		635.388.096.114	653.029.446.317
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	27	(4.124.642.566)	(1.940.415.499)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	4.668	4.451

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởngMasashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	713.195.095.904	731.782.427.552
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	88.710.979.693	88.607.459.577
Các khoản dự phòng	03	26.907.747.769	3.326.854.111
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.737.167	(256.709.543)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(122.667.908.308)	(111.551.817.456)
Chi phí lãi vay	06	22.715.202.068	28.523.706.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	728.903.854.293	740.431.921.049
Thay đổi các khoản phải thu	09	119.150.350.172	102.583.668.709
Thay đổi hàng tồn kho	10	165.771.307.812	(256.037.269.896)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(41.251.889.486)	(114.239.302.717)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.463.741.092	9.533.005.655
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.858.370.847)	(28.505.436.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.982.154.011)	(76.742.927.770)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.956.622.398)	(86.232.427.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	838.240.216.627	290.791.231.019
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(57.101.418.800)	(40.845.253.595)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	11.584.129.859	9.906.521.326
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.015.673.917.808)	(2.795.800.810.202)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	2.711.687.125.261	2.280.521.910.076
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(160.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.848.754.578	85.825.118.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(223.655.326.910)	(460.552.513.687)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.916.023.391.699	2.851.557.133.423
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.209.257.867.364)	(2.763.455.806.004)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(326.865.177.500)	(392.238.213.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(620.099.653.165)	(304.136.885.581)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.514.763.448)	(473.898.168.249)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.835.597.431	549.777.216.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.574.710	(43.450.905)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	70.328.408.693	75.835.597.431

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 42.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành Tập đoàn cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty mẹ. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.872 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.054).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty mẹ thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty mẹ đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	11.739.260.444	27.969.606.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.889.148.249	47.360.689.304
Các khoản tương đương tiền (*)	3.700.000.000	505.301.369
	70.328.408.693	75.835.597.431

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty thế chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") có trị giá là 20.000.000.000 đồng để thực hiện bảo lãnh cho khách hàng vay vốn tại VPBank. Số dư vay của khách hàng được Công ty bảo lãnh tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh không có thể chấp	5.883.260.249	-
Bảo lãnh có thể chấp	691.567.932	-
	6.574.828.181	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 140.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 296.200.000.000 đồng).

Đầu tư vào công ty liên kết

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	3.042.620.558	3.129.548.349
Chia lỗ	(272.755.733)	(86.927.791)
Điều chỉnh lãi năm trước	160.126.027	-
Số dư cuối năm	2.929.990.852	3.042.620.558

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(2.715.367.409)	27.908.170.200	(5.730.861.763)

Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie (Trước là Công ty Cổ phần Dược Becamex)	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ các công ty sau có niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.282.500.000	1.332.980.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	3.245.721.600	2.207.568.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	197.568.000	65.973.600

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	508.481.730.242	618.503.855.955
Bên liên quan (Thuyết minh số 41)	1.619.576.532	-
	510.101.306.774	618.503.855.955

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	39.427.941.088	46.266.887.751
Phải thu người lao động	20.788.864.119	5.715.446.761
Phải thu khác	2.788.398.386	3.635.953.385
	63.005.203.593	55.618.287.897

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	150.144.912.078	(55.217.383.646)

	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	205.852.717.492	(34.571.714.247)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	34.571.714.247	21.712.831.939
Trích lập dự phòng	20.645.669.399	12.865.960.026
Hoàn nhập	-	(7.077.718)
Số dư cuối năm	55.217.383.646	34.571.714.247

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	63.594.013.463	-	66.470.323.130	-
Nguyên liệu, vật liệu	265.797.233.287	-	376.766.969.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.106.518.719	-	54.189.946.414	-
Thành phẩm	300.316.307.143	(1.091.103.288)	346.534.828.838	(814.326.232)
Hàng hoá	44.715.922.244	-	48.339.234.737	-
	726.529.994.856	(1.091.103.288)	892.301.302.668	(814.326.232)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	814.326.232	2.456.156.179
Trích lập dự phòng	276.777.056	-
Sử dụng trong năm	-	(1.320.277.628)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(321.552.319)
Số dư cuối năm	1.091.103.288	814.326.232

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê hoạt động	679.023.036	101.800.010
- Các khoản khác	2.149.317.353	3.350.428.965
	2.828.340.389	3.452.228.975
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước	10.022.421.258	10.367.868.894
- Công cụ dụng cụ	8.756.525.105	11.828.145.326
- Nâng cấp tài sản thuê	-	77.295.492
- Các khoản khác	8.796.416.022	7.897.605.179
	27.575.362.385	30.170.914.891

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Thuế được hoàn trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") hàng nhập khẩu	(3.713.591.537)	47.411.508.160	-	(43.698.198.905)	(282.282)
Thuế xuất nhập khẩu	(926.396.477)	11.960.291.097	(3.382.446.739)	(7.651.716.720)	(268.839)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.499.506.643	65.049.577.896	-	(63.884.868.484)	14.664.216.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.504.843.481)	83.855.680.646	(129.039.584)	(65.982.154.011)	7.239.643.570
Thuế thu nhập cá nhân	142.243.532	47.087.040.118	-	(38.362.739.463)	8.866.544.187
Thuế đất	(15.682.319)	5.551.884.990	-	(5.518.840.879)	17.361.792
Các loại thuế khác	-	728.039.322	-	(728.039.322)	-
	(1.518.763.639)	261.644.022.229	(3.511.486.323)	(225.826.557.784)	30.787.214.483
Trong đó:					
Thuế phải thu		15.160.513.814			551.121
Thuế phải nộp		13.641.750.175			30.787.765.604

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	523.308.829.235	591.454.224.302	162.771.502.625	70.169.688.915	1.347.704.245.077
Tăng trong năm	-	985.000.000	-	34.900.000	1.019.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.387.764.915	28.733.020.749	4.842.452.274	2.784.324.310	40.747.562.248
Bất động sản đầu tư chuyển sang	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý, nhượng bán	(1.631.302.720)	(729.446.519)	(7.562.067.403)	(286.395.787)	(10.209.212.429)
Xóa sổ	-	-	-	(62.789.273)	(62.789.273)
Đánh giá lại tài sản theo giá trị thuần có thể thực hiện được (*)	-	(2.865.342.228)	(524.639.283)	(65.856.170)	(3.455.837.681)
Số dư cuối năm	526.332.365.066	617.577.456.304	159.527.248.213	72.573.871.995	1.376.010.941.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	182.276.573.936	263.974.535.576	100.903.919.325	59.450.557.823	606.605.586.660
Khấu hao trong năm	29.010.129.476	46.034.199.555	10.978.604.803	3.639.475.855	89.662.409.689
Bất động sản đầu tư chuyển sang	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý, nhượng bán	(1.570.237.581)	(707.224.267)	(7.562.067.403)	(286.395.787)	(10.125.925.038)
Xóa sổ	-	-	-	(62.789.273)	(62.789.273)
Số dư cuối năm	209.983.539.467	309.301.510.864	104.320.456.725	62.740.848.618	686.346.355.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	341.032.255.299	327.479.688.726	61.867.583.300	10.719.131.092	741.098.658.417
Tại ngày cuối năm	316.348.825.599	308.275.945.440	55.206.791.488	9.833.023.377	689.664.585.904

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm trong năm do đánh giá lại giá trị tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") theo giá thị trường nhằm giải thể Fuji Medic. Giá bán căn cứ vào hợp đồng thanh lý tài sản ký giữa Fuji Medic và Công ty TNHH Y khoa Tây Đô Sông Hậu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 232.330.033.046 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	95.158.560.046	157.471.235.263	16.448.031.205	269.077.826.514
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.431.128.400)	(17.072.889.750)	-	(19.504.018.150)
Phân loại lại	(1.560.000.000)	1.560.000.000	-	-
Thanh lý	(1.376.804.000)	-	-	(1.376.804.000)
Xóa sổ	-	-	(278.510.400)	(278.510.400)
Số dư cuối năm	89.790.627.646	141.958.345.513	16.169.520.805	247.918.493.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	22.026.708.192	11.531.406.685	33.558.114.877
Khấu hao trong năm	-	3.153.725.586	2.366.585.916	5.520.311.502
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.554.698.176)	-	(1.554.698.176)
Xóa sổ	-	-	(57.573.790)	(57.573.790)
Số dư cuối năm	-	23.625.735.602	13.840.418.811	37.466.154.413
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	95.158.560.046	135.444.527.071	4.916.624.520	235.519.711.637
Tại ngày cuối năm	89.790.627.646	118.332.609.911	2.329.101.994	210.452.339.551

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.007.417.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007.417.805 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.249.521.792
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	19.504.018.150
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.073.636)
Thanh lý	(3.181.509.487)
Số dư cuối năm	17.304.956.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.001.641.499
Trích khấu hao trong năm	220.672.312
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	1.554.698.176
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.073.636)
Thanh lý	(550.428.864)
Số dư cuối năm	1.959.509.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	247.880.293
Tại ngày cuối năm	15.345.447.332

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 232.067.069 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 36.262.694.400 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Tập đoàn. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	11.773.591.495	11.746.318.768
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.143.281.604
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	320.925.000	145.077.537
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	719.784.577	144.235.771
Xưởng sản xuất thuốc sỏi bột giai đoạn 2	-	83.100.000
Dự án sản phẩm REB	858.768.402	-
Cải tạo phòng ban	1.141.681.818	-
Dự án GX	111.034.727	-
Máy móc thiết bị khác	11.882.568.506	-
	28.927.855.544	14.087.991.804

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	15.665.540.764	15.665.540.764	5.470.145.212	5.470.145.212
Centrient Pharmaceuticals	13.322.405.000	13.322.405.000	-	-
India Private Limited	-	-	4.450.801.628	4.450.801.628
Develing Trade BV	-	-	20.246.688.000	20.246.688.000
Dsm Sinochem	7.205.946.000	7.205.946.000	18.987.080.000	18.987.080.000
Pharmaceuticals Spain S.A	-	-	15.258.076.053	15.258.076.053
Dsm Sinochem	-	-	81.337.685.214	81.337.685.214
Pharmaceuticals India PVT Ltd	-	-	-	-
Roquette Freres	1.789.778.580	1.789.778.580	-	-
Khác	82.333.644.801	82.333.644.801	-	-
	120.317.315.145	120.317.315.145	145.750.476.107	145.750.476.107

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thanh toán	6.557.465.332	6.553.611.056
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	-	94.419.309
Lãi vay phải trả	327.951.231	471.120.010
Chi phí phải trả khác	39.691.324.899	32.932.965.351
	46.576.741.462	40.052.115.726

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	578.813.579	638.977.697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.328.314.648	1.365.216.056
	1.907.128.227	2.004.193.753

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng	557.901.327.419	1.916.023.391.699	2.209.257.867.364	264.666.851.754
	557.901.327.419	1.916.023.391.699	2.209.257.867.364	264.666.851.754

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	254.666.851.754	500.848.825.994
Ngân hàng Sacombank	-	30.000.000.000
Ngân hàng SHB	-	20.000.000.000
Ngân hàng Quân đội MB	-	7.052.501.425
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	10.000.000.000	-
	264.666.851.754	557.901.327.419

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay các ngân hàng sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 16 tháng 5 năm 2020. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng TNHH MTV HSBC với hạn mức tối đa là 170.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, Euro ("EUR"), Đô la Hồng Kông ("HKD") tương đương và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 28 tháng 02 năm 2020. Đây là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,4%/tháng đến 0,72%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0,23%/tháng đến 0,69%/tháng).

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu năm	17.760.519.100	7.983.652.438	17.615.709.836	43.359.881.374
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 26)	65.108.903.082	6.000.000.000	-	71.108.903.082
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.656.199.626)	(2.656.199.626)
Sử dụng quỹ	(40.908.508.806)	(8.048.113.592)	-	(48.956.622.398)
Số cuối năm	41.960.913.376	5.935.538.846	14.959.510.210	62.855.962.432

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402
Trích dự phòng bổ sung trong năm	3.954.284.426	5.046.511.242	9.000.795.668
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(811.475.291)	(811.475.291)
Số dư cuối năm	19.489.521.187	28.453.491.592	47.943.012.779

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	20.460.947.173
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(4.036.214.184)
Số dư cuối năm	16.424.732.989



26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.112.177.317.110	321.006.296.742	2.747.423.271.852
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	653.029.446.317	653.029.446.317
Chia cổ tức đợt 3 năm 2017	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.472.934.796)	(6.472.934.796)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(63.169.294.111)	(63.169.294.111)
Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	-	139.887.799	(103.356.911)	36.530.888
Số dư đầu năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.270.235.596.228	550.252.659.422	3.134.727.913.650
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	635.388.096.114	635.388.096.114
Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	665.297.795.718	3.372.141.929.182

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty mẹ đã chi cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho đợt một và đợt hai với tỷ lệ là 10% và 20% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Vào ngày 17 tháng 7 năm 2019, Công ty mẹ đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 10%, tương ứng với số tiền là 65.108.903.082 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên thuộc tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2018 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	9.534.195.581	11.671.141.968
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số không kiểm soát	(4.124.642.566)	(1.940.415.499)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	-	(196.530.888)
Số dư cuối năm	5.409.553.015	9.534.195.581

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	276.958	239.703
Euro ("EUR")	32.087	34.833
Yên ("JPY")	32.879	-

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	3.273.464.482.830	3.313.372.658.190
Thực phẩm chức năng	422.467.004.347	377.747.888.070
Khác	200.822.342.047	191.007.663.451
	3.896.753.829.224	3.882.128.209.711
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(1.739.045.341.277)	(1.808.366.453.817)
Thực phẩm chức năng	(267.881.193.257)	(210.378.841.770)
Khác	(177.535.073.109)	(146.659.729.493)
	(2.184.461.607.643)	(2.165.405.025.080)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	1.534.419.141.553	1.505.006.204.373
Thực phẩm chức năng	154.585.811.090	167.369.046.300
Khác	23.287.268.938	44.347.933.958
	1.712.292.221.581	1.716.723.184.631

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	3.788.505.284.333	3.697.829.058.032
Doanh thu bán hàng hóa	619.260.064.265	704.779.329.679
Doanh thu khác	6.193.295.020	18.951.506.721
	4.413.958.643.618	4.421.559.894.432
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	511.544.456.173	532.732.767.227
Hàng bán bị trả lại	5.660.358.221	6.698.917.494
	517.204.814.394	539.431.684.721
Doanh thu thuần		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.275.187.421.488	3.171.187.626.750
Doanh thu bán hàng hóa	615.373.112.716	691.989.076.240
Doanh thu khác	6.193.295.020	18.951.506.721
	3.896.753.829.224	3.882.128.209.711

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.585.905.697.944	1.498.942.529.432
Giá vốn của hàng hóa đã bán	594.174.991.925	663.209.443.293
Giá vốn cho thuê, thanh lý bất động sản đầu tư	4.104.140.718	3.574.604.674
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	276.777.056	(321.552.319)
	2.184.461.607.643	2.165.405.025.080

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.926.821.900.103	1.982.456.539.598
Chi phí nhân công	851.669.219.473	852.365.897.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.974.994.516	87.857.894.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.153.522.073	188.939.360.980
Chi phí khác bằng tiền	252.294.636.498	268.524.705.325
	3.313.914.272.663	3.380.144.397.162

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	768.004.044	323.341.080
Lãi tiền gửi	118.241.803.871	104.266.241.086
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.464.877.012	3.195.444.790
Khác	13.130.988	-
	122.487.815.915	107.785.026.956

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	73.484.194.144	70.935.042.222
Lãi tiền vay	22.715.202.068	28.523.706.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.596.686.129	7.251.272.759
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.015.494.354)	(10.769.138.237)
Chi phí tài chính khác	78.424.620	113.108.941
	98.859.012.607	96.053.992.493

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	115.787.256.759	131.526.936.415
- Chi phí nhân viên	348.720.686.022	376.492.304.101
- Các chi phí khác	222.537.279.213	216.865.719.132
	687.045.221.994	724.884.959.648
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	232.893.323.189	202.608.495.908
- Các chi phí khác	100.936.585.577	83.028.736.703
	333.829.908.766	285.637.232.611

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.064.948.649	6.980.017.626
Thu chuyển nhượng công nghệ sản xuất sản phẩm	-	1.295.959.553
Các khoản khác	8.518.178.719	9.933.869.086
	15.583.127.368	18.209.846.265

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổn thất do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thanh lý của Fuji Medic	3.455.837.681	-
Trợ cấp nghỉ việc cho người lao động	5.622.651.750	-
Xóa sổ tài sản cố định vô hình	220.936.610	-
Các khoản khác	8.021.869.846	4.272.517.757
	17.321.295.887	4.272.517.757

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	713.195.095.904	731.782.427.552
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	142.639.019.181	146.356.485.510
Điều chỉnh cho:		
Thu nhập không chịu thuế	(153.600.809)	(64.688.566)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.086.783.085	3.660.197.703
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.683.527.578	855.293.179
Dự phòng thiếu của năm trước	-	20.203.562
Ưu đãi thuế	(71.504.817.230)	(100.873.547.384)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(895.231.159)	(11.873.632.807)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trước điều chỉnh ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	83.855.680.646	38.080.311.197
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm do ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	-	17.252.339.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	83.855.680.646	55.332.650.287

Biến động thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.946.486.540	(1.175.081.582)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(22.448.250)	(8.237.274)
Phát sinh do thay đổi bút toán tồn kho hợp nhất, sáp nhập công ty con	-	(24.177.427.591)
	1.924.038.290	(25.360.746.447)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Tập đoàn và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Công ty con còn lại trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (đồng)	635.388.096.114	653.029.446.317
Số trích các quỹ (*)	(25.061.642.883)	(71.108.903.082)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	610.326.453.231	581.920.543.235
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	4.668	4.451

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên thuộc tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị cho năm 2018 được xác định lại theo số trích thực tế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 11 tháng 6 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.451 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.445 đồng/cổ phiếu).

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	5.323.267.288	5.466.649.543

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.422.028.378	5.422.028.378
Từ 2 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	104.737.053.537	110.234.387.865
	131.847.195.427	137.344.529.755

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.298.265.181	6.412.563.066
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	4.898.999.936	4.763.046.095
	6.197.265.117	11.175.609.161

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	3.356.406.686	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	2.633.183.600	650.406.800
Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	1.026.346.453	-
Chi trả cổ tức		
SCIC	141.565.592.500	169.878.711.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	124.870.698.000	96.518.288.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của của Ban Tổng Giám đốc		
Lương và các khoản thu nhập khác	22.310.288.363	21.158.862.663

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.619.576.532	-

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	193.477.782.318	227.560.620.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	40.747.562.248	37.785.438.197
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	786.031.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	244.300.000	2.283.909.837
Lãi vay dự trả	327.951.231	471.120.010
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	39.427.941.088	46.266.887.751

b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.916.023.391.699	2.851.557.133.423

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	2.209.257.867.364	2.763.455.806.004


Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng




Masashi Nakaura
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2020